

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ NÔNG NGHIỆP EGO FARM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ NÔNG NGHIỆP EGO FARM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109361124

**3. Ngày thành lập:** 01/10/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tòa nhà 12M Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                | 0111     |
| 2.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                                                  | 0112     |
| 3.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                                             | 0113     |
| 4.  | Trồng cây mía                                                                                                                                                                                                                            | 0114     |
| 5.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                            | 0115     |
| 6.  | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                                                                                                        | 0116     |
| 7.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                | 0117     |
| 8.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa<br>Chi tiết: trồng rau các loại, trồng đậu các loại, trồng hoa hàng năm.                                                                                                                            | 0118     |
| 9.  | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                  | 0119     |
| 10. | Trồng cây ăn quả<br>Chi tiết: trồng nho, trồng cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, trồng cam, quýt và các loại quả có múi khác, trồng táo, mận và các loại quả có hạt như táo, trồng nhãn, vải, chôm chôm, trồng cây ăn quả khác | 0121     |
| 11. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                               | 0122     |
| 12. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                                                                        | 0124     |
| 13. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                                                                           | 0123     |
| 14. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                                                                         | 0125     |
| 15. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                         | 0126     |
| 16. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                            | 0127     |

|     |                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm<br>Chi tiết: Trồng cây gia vị lâu năm, trồng cây dược liệu, hương liệu lâu năm.                                                                     | 0128        |
| 18. | Trồng cây lâu năm khác<br>Chi tiết: Trồng cây cảnh lâu năm, cây lâu năm khác còn lại.                                                                                                                       | 0129        |
| 19. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                         | 0131        |
| 20. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                          | 0132        |
| 21. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò<br>Chi tiết: Sản xuất giống trâu, bò, chăn nuôi trâu, bò                                                                                                      | 0141        |
| 22. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa<br>Chi tiết: Sản xuất giống ngựa, lừa, và chăn nuôi ngựa, lừa, la                                                                                       | 0142        |
| 23. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai<br>Chi tiết: Sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai, chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai                                                                         | 0144        |
| 24. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn<br>chi tiết: Sản xuất giống lợn, chăn nuôi lợn                                                                                                                          | 0145        |
| 25. | Chăn nuôi gia cầm<br>Chi tiết: Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm, chăn nuôi gà, chăn nuôi gia cầm khác, chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng                                                               | 0146        |
| 26. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                              | 0149        |
| 27. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                               | 0150(Chính) |
| 28. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                | 0161        |
| 29. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                 | 0162        |
| 30. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                             | 0163        |
| 31. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                               | 0164        |
| 32. | Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan                                                                                                                                                         | 0170        |
| 33. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp<br>Chi tiết: trồng rừng và chăm sóc rừng cây thân gỗ, trồng rừng và chăm sóc rừng họ tre, trồng rừng và chăm sóc rừng khác, ươm giống cây lâm nghiệp. | 0210        |
| 34. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                | 0220        |
| 35. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                               | 0231        |
| 36. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                | 0232        |
| 37. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                | 0240        |
| 38. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                     | 0311        |
| 39. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                  | 0312        |
| 40. | Nuôi trồng thủy sản nội địa<br>Chi tiết: nuôi cá, nuôi tôm, nuôi thủy sản khác, sản xuất giống thủy sản nội địa.                                                                                            | 0322        |
| 41. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Chi tiết: Giết mổ gia súc, gia cầm, chế biến và bảo quản thịt, chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt                                                 | 1010        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản<br>Chi tiết: Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh, Chế biến và bảo quản thủy sản khô, Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản, chế biến và bảo quản nước mắm         | 1020 |
| 43. | Chế biến và bảo quản rau quả<br>Chi tiết: Sản xuất nước ép từ rau quả, chế biến và bảo quản rau quả khác                                                                                                                                   | 1030 |
| 44. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật<br>Chi tiết: Sản xuất dầu, mỡ động vật, sản xuất dầu, bơ thực vật                                                                                                                                          | 1040 |
| 45. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                        | 1050 |
| 46. | Xay xát và sản xuất bột thô<br>Chi tiết: xay xát, sản xuất bột thô.                                                                                                                                                                        | 1061 |
| 47. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                              | 1062 |
| 48. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                              | 1071 |
| 49. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                             | 1072 |
| 50. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                        | 1073 |
| 51. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                               | 1074 |
| 52. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn<br>Chi tiết: Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt, sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản, sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác                                            | 1075 |
| 53. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                               | 1076 |
| 54. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                            | 1077 |
| 55. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                             | 1079 |
| 56. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                              | 1080 |
| 57. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                                                                                              | 1101 |
| 58. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                                                                                         | 1102 |
| 59. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                                                                         | 1103 |
| 60. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng<br>Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, sản xuất đồ uống không cồn.                                                                                                          | 1104 |
| 61. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự.                                                                   | 5510 |
| 62. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết: Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                  | 5590 |
| 63. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh), cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác. | 5610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 64. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                  | 5621 |
| 65. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5629 |
| 66. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Quán cà phê, giải khát, dịch vụ phục vụ đồ uống khác.                                                                                                                                                                                                                                | 5630 |
| 67. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (theo Điều 1, Điều 3 Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13)                                                                                                                             | 6810 |
| 68. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn về đầu tư tạo lập, kinh doanh bất động sản;<br>- Tư vấn về giá bất động sản;<br>Tư vấn về hợp đồng mua bán, chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản.<br>(Theo Điều 74 mục 2, luật Kinh doanh Bất động sản Số: 66/2014/QH13) | 6820 |
| 69. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7020 |
| 70. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7110 |
| 71. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7310 |
| 72. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7410 |
| 73. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Trừ: Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán                                                                                                                                    | 7490 |
| 74. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7710 |
| 75. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                            | 7730 |
| 76. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8110 |
| 77. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh ( theo điều 28 Luật thương mại 36/2005/QH11)                                                                                                                                                    | 8299 |
| 78. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9329 |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐINH TUẤN ANH   | Tập thể Z157, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông         | 500.000    | 5.000.000.000         | 10,000    | 0133711724                                                                                  |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 500.000    | 5.000.000.000         | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | ĐẶNG QUANG THÁI | số 50, phố vọng, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông         | 3.000.000  | 30.000.000.000        | 60,000    | 001082000041                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 3.000.000  | 30.000.000.000        | 60,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                      |                                                                                                    |                                    |               |                |        |           |  |
|---|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|----------------|--------|-----------|--|
| 3 | NHỮ THỊ KIM<br>CHUNG | 502 E8 TT Quân<br>Đội, Phường<br>Quỳnh Mai, Quận<br>Hai Bà Trưng,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.500.0<br>00 | 15.000.000.000 | 30,000 | 013552274 |  |
|   |                      |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                      |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                      |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                      |                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                      |                                                                                                    | Tổng số                            | 1.500.0<br>00 | 15.000.000.000 | 30,000 |           |  |
|   |                      |                                                                                                    |                                    |               |                |        |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐẶNG QUANG THÁI

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 22/05/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001082000041

Ngày cấp: 11/10/2012

Nơi cấp: Cục trưởng Cục cảnh sát quản lý hành chính  
về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 50 Phố Vọng, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 50 Phố Vọng, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội